

Stroke Order of Characters in Lesson 6

The number before each stroke indicates where the stroke starts as well as the stroke order.

		
<p>ài (T)</p>	<p>bì (T)</p>	<p>yè (T)</p>
		
<p>ài (S)</p>	<p>bì (S)</p>	<p>yè (S)</p>
		
<p>yán</p>	<p>zhī</p>	<p>chū</p>

		
xí (T)	xǔ (T)	yǔ (T)
		
xí (S)	xǔ (S)	yǔ (S)
		
jí (T)	jiàn	mín
		
jí (S)	fáng	chǎo

		
miàn (T)	tiáo (T)	tāng (T)
		
miàn (S)	tiáo (S)	tāng (S)
		
yú (T)	jī (T)	dàn
		
yú (S)	jī (S)	nǎi

xiā (T)	jiǎo (T)	huò
xiā (S)	jiǎo (S)	zhě
xiě (T)	shí (T)	hòu
xiě (S)	shí (S)	zhōu

		
jiān (T)	gěi (T)	páng
		
jiān (S)	gěi (S)	gēn
		
chà (T)	jiāo (T)	hé
		
chà (S)	jiāo (S)	fǒu

		
yī (T)	yuàn (T)	tīng (T)
		
yī (S)	yuàn (S)	tīng (S)
		
guǎn (T)	yān (T)	yuè (T)
		
guǎn (S)	yān (S)	yuè (S)

		
yīn	xī	wán
		
bìng	zuǒ	yòu
		
diàn	mèi	

MIT OpenCourseWare
<http://ocw.mit.edu>

21G.102 / 21G.152 Chinese II (Regular)
Spring 2006

For information about citing these materials or our Terms of Use, visit: <http://ocw.mit.edu/terms>.